

Bản án số: **158/2017/DS-PT**

Ngày: 06 - 11 - 2017

V/v "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Võ Hoàng Anh**.

Các Thẩm phán: 1. Ông **Mai Thiện Kế**.
2. Ông **Nguyễn Văn Dũ**.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Nguyễn Quốc Việt**, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng:* Bà **Nguyễn Thị Diệu Hiền** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 06 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2017/TLPT-DS ngày 14 tháng 9 năm 2017, về việc: "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 195/2017/QĐPT-DS ngày 29 tháng 9 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **S**; địa chỉ: ấp C2, xã B2, huyện A1, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

* *Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn*: Ông **Y**; địa chỉ: ấp C3, xã B3, huyện A2, tỉnh Sóc Trăng. (theo văn bản ủy quyền ngày 18/10/2017, ông Y có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông **T**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2.2. Bà **X**; địa chỉ: ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Người kháng cáo: Ông **T** là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án như sau:

- *Nguyên đơn ông S trình bày:*

Trong quá trình kinh doanh, ông và ông T quen biết nhau. Vào năm 2015, vợ chồng ông T, bà X gặp khó khăn nên có vay nợ Ngân hàng W, do chậm thanh toán nên nợ chuyển sang quá hạn. Do giới thiệu của ngân hàng, ông T gặp ông và thỏa thuận sẽ chuyển nhượng lại cho ông tài sản đang thế chấp ngân hàng là cây xăng gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa số 28, tờ bản đồ số 50, diện tích 1.499,7m², tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, giá chuyển nhượng thỏa thuận sau, còn ông trước hết có trách

nhiệm cho vợ chồng ông T mượn tiền để thanh toán nợ ngân hàng dưới hình thức chuyển khoản, vợ chồng ông T sẽ giao lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông giữ. Ông đồng ý nên vào ngày 31/12/2015 ông đã chuyển vào tài khoản của ông T tại Ngân hàng W để thanh toán nợ cho ông T với số tiền 2.240.000.000 đồng, sau khi thực hiện việc xóa thế chấp, vợ chồng ông T giao bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên do UBND huyện A cấp cho ông T vào ngày 24/5/2012 cho ông cất giữ xem như là thế chấp tài sản để đảm bảo thanh toán nợ, mua bán tài sản. Sau đó, hai bên gặp nhau nhiều lần nhưng không thỏa thuận được giá chuyển nhượng nên các bên đã làm giấy tay thỏa thuận chuyển số tiền trên sang nợ vay, lãi theo quy định của nhà nước. Cho đến nay ông đã nhiều lần yêu cầu nhưng vợ chồng ông T không trả vốn lãi theo thỏa thuận.

Do đó, ông S yêu cầu ông T và bà X có trách nhiệm trả cho ông số tiền vốn là 2.240.000.000 đồng và tính lãi theo quy định của nhà nước từ ngày 01/4/2016 đến nay, ông đồng ý trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T; nếu vợ chồng ông T không có khả năng trả nợ thì phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho ông.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông S thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, ông chỉ yêu cầu vợ chồng ông T trả lại cho ông số tiền mượn là 2.240.000.000 đồng, ông không yêu cầu tính lãi vì giấy thỏa thuận chuyển sang nợ vay ông chưa cung cấp cho Tòa án được, còn Giấy thỏa thuận ngày 31/12/2015 giữa các bên là hợp đồng vay tài sản không có lãi nên ông chỉ yêu cầu tính lãi trong giai đoạn thi hành án.

- Các bị đơn ông T và bà X trình bày:

Trong quá trình làm ăn, từ năm 2007 đến năm 2015, ông bà có giao dịch với Ngân hàng W1, tính đến năm 2015 vợ chồng ông bà còn nợ lại ngân hàng là 2.240.000.000 đồng, ông bà có đem 500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng nhưng không được đồng ý và ngân hàng giới thiệu ông S cho ông bà. Khi ba bên (vợ chồng ông bà, ông S và Giám đốc ngân hàng) gặp nhau thì ông bà và ông S thỏa thuận: Ông S sẽ cho ông bà vay 3.500.000.000 đồng để ông bà trả nợ cho ngân hàng 2.240.000.000 đồng, số còn lại làm vốn kinh doanh, vợ chồng ông bà sẽ giao tài sản thế chấp lại cho ông S để ông S thế chấp tại bất cứ ngân hàng nào khi ông S vay tiền. Sau khi thỏa thuận xong thì ông S lập Giấy thỏa thuận ngày 31/12/2015, vợ chồng ông bà xem xong rồi ký tên, còn ông S thì chuyển khoản cho ông T 2.240.000.000 đồng để trả nợ cho Ngân hàng W (vì Ngân hàng W1 sáp nhập lại lấy tên Ngân hàng W), sau khi xóa thế chấp vợ chồng ông bà giao cho ông S bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 28, tờ bản đồ số 50, diện tích 1.499,7m², tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện A cấp cho ông T vào ngày 24/5/2012. Đối với số tiền còn lại 1.260.000.000 đồng thì đến nay ông S chưa đưa cho vợ chồng ông bà mượn theo thỏa thuận. Như vậy, đến thời điểm này vợ chồng ông bà chỉ thiếu ông S là 2.240.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông S thì ông T và bà X không đồng ý trả lãi, còn đối với số tiền vốn 2.240.000.000 đồng thì khi nào ông S cho vợ chồng ông bà vay đúng 3.500.000.000 đồng theo Giấy thỏa thuận ngày 31/12/2015 mà các bên ký kết và cho vay thêm 2.000.000.000 đồng, tổng cộng là 5.500.000.000 đồng theo hợp đồng vay vốn ngày 17/5/2016 mà ông T đã dự thảo, chưa được các bên ký thì vợ chồng ông bà sẽ trả tiền vốn cho ông S.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 đã quyết định áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 147, Điều 266, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280, khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 280, Điều 290, Điều 471, khoản 1 và khoản 4 Điều 474 Bộ luật dân sự

năm 2005; Điều 463, khoản 1 và khoản 4 Điều 466, Điều 280, Điều 351, Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận việc thay đổi và yêu cầu khởi kiện của ông S.

2. Buộc ông T - Chủ DNTN T và bà X có trách nhiệm trả tiền vốn cho ông S - Chủ DNTN S số tiền 2.240.000.000 đồng; Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T và bà X chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T, bà X còn phải trả lãi cho ông S đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Ông S có trách nhiệm trả lại cho ông T và bà X bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 427234 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông T ngày 24/5/2012, đối với thửa đất số 28, tờ bản đồ số 50, diện tích 1.499,7m², tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 11/8/2017, bị đơn ông T có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm nêu trên, với lý do: Vợ chồng ông không đồng ý trả số tiền 2.240.000.000 đồng và lãi chậm thanh toán theo yêu cầu khởi kiện của ông S, bởi vì ông S là người đã vi phạm hợp đồng và không thực hiện đúng theo nội dung thỏa thuận giữa hai bên.

* Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông S không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn ông T thay đổi nội dung đơn kháng cáo là yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét cho ông được trả dần số tiền nợ 2.240.000.000 đồng cho ông S trong thời hạn 20 năm; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

* Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân thủ pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm: Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích nội dung kháng cáo tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo, vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông T và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà X đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

[2] Theo đơn kháng cáo ngày 11/8/2017, bị đơn ông T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy hoặc sửa bản án sơ thẩm, nhưng tại phiên tòa phúc thẩm ông T yêu cầu Hội đồng xét xử xem xét cho ông được trả dần số tiền nợ 2.240.000.000 đồng cho ông S trong

thời hạn 20 năm là thay đổi, bổ sung nội dung kháng cáo. Xét thấy, việc thay đổi, bổ sung kháng cáo của ông T là không vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu theo quy định tại khoản 2 Điều 284 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Theo lời trình bày của nguyên đơn, sự thừa nhận của các bị đơn cũng như theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện việc ông S có cho vợ chồng ông T và bà X vay số tiền 2.240.000.000 đồng vào ngày 31/12/2015 theo như nội dung của Giấy thỏa thuận ngày 31/12/2015 mà ông T đã cung cấp cho Tòa án (BL số 126) là có thật.

[4] Mục đích mà ông T, bà X vay số tiền trên của ông S là để thanh toán số tiền vốn và lãi mà ông T, bà X nợ của Ngân hàng W. Việc xác lập hợp đồng vay tài sản giữa hai bên đã hoàn thành và mục đích vay tiền để trả nợ ngân hàng của ông T, bà X cũng đã đạt được (đã trả xong nợ cho ngân hàng và được ngân hàng xóa thế chấp).

[5] Về nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng vay tài sản: Về phía ông S đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên cho vay là giao toàn bộ số tiền vay 2.240.000.000 đồng cho ông T, bà X nhận (theo hình thức chuyển khoản ngân hàng thể hiện ở Giấy ủy nhiệm chi ngày 31/12/2015 - BL số 20) đúng như sự thỏa thuận giữa hai bên. Do đó, về phía ông T, bà X là bên vay phải có nghĩa vụ trả lại cho ông S số tiền đã vay theo như thỏa thuận.

[6] Mặc dù nội dung Giấy thỏa thuận ngày 31/12/2015 có ghi nhận ngoài việc cho ông T, bà X vay số tiền 2.240.000.000 đồng thì khi nào ông T ký cho ông S vay được tiền ngân hàng (thông qua việc ông S có quyền thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa số 28, tờ bản đồ số 50, diện tích 1.499,7m², tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng mà ông T, bà X giao cho ông S giữ) thì ông S đồng ý cho ông T, bà X mượn số tiền còn lại là 1.260.000.000 đồng; Tuy nhiên, trên thực tế kể từ thời điểm xác lập Giấy thỏa thuận ngày 31/12/2015 thì ông S không có sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên đem đi thế chấp để vay tiền của bất kỳ ngân hàng nào. Ngoài ra, nội dung Giấy thỏa thuận ngày 31/12/2015 cũng không có quy định nào ràng buộc trách nhiệm của ông S là phải cho ông T, bà X vay đủ số tiền 3.500.000.000 đồng thì mới được quyền đòi ông T, bà X trả lại số tiền vay 2.240.000.000 đồng. Vì vậy, việc ông T, bà X cho rằng phía ông S phải có nghĩa vụ cho ông bà vay thêm 1.260.000.000 đồng thì ông bà mới đồng ý trả số tiền 2.240.000.000 đồng theo yêu cầu của ông S là không có căn cứ để chấp nhận.

[7] Đối với yêu cầu của ông T tại phiên tòa phúc thẩm về việc cho ông được trả dần số tiền nợ 2.240.000.000 đồng cho ông S trong thời hạn 20 năm thì thấy rằng yêu cầu này không được phía nguyên đơn chấp nhận. Do đó không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu này của ông T.

Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử quyết định không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông T và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do kháng cáo của bị đơn ông T không được chấp nhận nên bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ý kiến của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tại phiên tòa phúc thẩm về việc đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông T và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2017/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện A đã xét xử về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, giữa nguyên đơn ông S với các bị đơn ông T và bà X, như sau:

2.1. Chấp nhận việc thay đổi và yêu cầu khởi kiện của ông S.

2.2. Buộc ông T - Chủ DNTN T và bà X có trách nhiệm trả tiền vốn cho ông S - Chủ DNTN S số tiền 2.240.000.000 đồng (hai tỷ hai trăm bốn chục triệu đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông S có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông T - Chủ DNTN T và bà X chưa thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng ông T và bà X còn phải trả lãi cho ông S đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2.3. Ông S có trách nhiệm trả lại cho ông T và bà X bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 427234 do Ủy ban nhân dân huyện A cấp cho hộ ông T ngày 24/5/2012, đối với thửa đất số 28, tờ bản đồ số 50, diện tích 1.499,7m², tọa lạc tại ấp C1, xã B1, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

2.4. Án phí sơ thẩm: Ông T - Chủ DNTN T và bà X phải chịu án phí sơ thẩm là 76.800.000 đồng (bảy mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng); Ông S không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho ông S là 38.400.000 đồng (ba mươi tám triệu bốn trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0005821 ngày 17/5/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0007614 ngày 14/8/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện A. Như vậy, ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Võ Hoàng Anh